

Số Dewey, Số Cutter, Số Tác Phẩm, Số Hiệu Là Gì?

Phạm Thị Lệ-Hương
LEAF-VN (Hội Hỗ Trợ Thư Viện Và Giáo Dục Việt Nam)
(<http://www.leaf-vn.org>)

I. Sơ Lược Về Hệ Thống Phân Loại Thập Phân Dewey⁽¹⁾

Hệ Thống Phân Loại Thập Phân Dewey (Dewey Decimal Classification System ®) gọi tắt là DDC là một công cụ dùng để sắp xếp các tài liệu thư viện trên giá sách cho có hệ thống. Người làm biên mục dựa trên đề mục của tài liệu để chọn số phân loại trong Bảng Phân Loại Thập Phân Dewey và cung cấp cho các tài liệu các số Dewey thích hợp, với mục đích giúp độc giả tìm kiếm tài liệu trong thư viện dễ dàng hơn. Ông Melvyl Dewey đã sáng tác ra hệ thống này vào năm 1873. Nhà xuất bản Forest Press phụ trách việc sửa chữa, cập nhật Hệ thống DDC này, ấn bản thứ 21 của DDC đang được lưu hành. Công ty OCLC (Online Computer Library Center, Inc) giữ bản quyền tác giả của hệ thống này.

Bảng Phân Loại Thập Phân Dewey (DDC Schedules) dựa trên một hệ thống 10 số, với số đầu dành cho môn loại (classes), số thứ hai dành cho phân mục (divisions), và số thứ ba dành cho phân đoạn (sections). Trong Bảng Phân Loại DDC những môn loại căn bản được sắp xếp theo ngành kiến thức hay bộ môn (hay ngành học). Trong bậc cao nhất của DDC, nó được phân chia ra làm mười *môn loại chính*, bao gồm tất cả tri thức của con người. Mỗi một môn loại chính lại được phân chia thành mười *phân mục* và mỗi phân mục lại chia thành những *đoạn* (có khi những số có trong những phân mục và những đoạn chưa được dùng đến). Muốn biết thêm chi tiết, xin coi bài “Giới Thiệu Về Hệ Thống Phân Loại Thập Phân Dewey” tại địa chỉ này: <http://www.leaf-vn.org/ddc21expandUVN.htm> (Unicode tiếng Việt)

Sau đây là Bảng Tóm Lược của Bảng DDC: *Bảng Tóm Lược thứ nhất* bao gồm mười *môn loại chính*. Số vị (hay con số (digit)) đầu tiên có trong mỗi cụm số gồm ba số vị (con số) được biểu hiện *môn loại chính*. Thí dụ, 500 [số 5 trong ba số vị (con số) 500] biểu hiện ngành *khoa học tự nhiên và toán học*.

Bảng Tóm Lược 1 của Hệ Thống Phân Loại Thập Phân Dewey	
000 Tác phẩm tổng quát	500 Khoa học tự nhiên và toán học
100 Triết học và Tâm lý học	600 Công nghệ (khoa học ứng dụng)
200 Tôn giáo	700 Nghệ thuật Mỹ thuật và nghệ thuật trang trí
300 Khoa học xã hội	800 Văn học và Tu từ học
400 Ngôn ngữ	900 Địa lý và Lịch sử

Bảng Tóm Lược thứ hai bao gồm một trăm phân mục. Số vị (con số) thứ hai của cụm số có ba số vị (con số) được thể hiện cho *phân mục*. Thí dụ, 500 [số 0 đứng hàng thứ hai sát ngay số vị (con số) 5 trong ba số vị (con số) 500] được dùng cho những *tác phẩm tổng quát về khoa học*, 510 cho *toán học*, 520 cho *thiên văn học*, và 530 cho *vật lý*. Xin xem Bảng Tóm Lược DDC thứ hai tại địa chỉ URL này: <http://www.leaf-vn.org/ddc21sum2UVN.htm> (Unicode tiếng Việt).

Bảng Tóm Lược thứ ba bao gồm một ngàn đoạn. Số vị (con số) thứ ba của cụm số có ba số vị (con số) được thể hiện cho *đoạn*. Như vậy, 530 [số 0 đứng hàng thứ ba trong ba số vị (con số) 530] được dùng cho những *tác phẩm tổng quát về vật lý*, 531 cho *cơ học cổ điển*, 532 cho *cơ*

học chất lỏng, 533 cho cơ học khí. Xin xem Bảng Tóm Lược DDC thứ ba tại địa chỉ URL này: <http://www.leaf-vn.org/ddc21sum3UVN.htm> (Unicode tiếng Việt).

Số Ả Rập được dùng để tượng trưng cho mỗi môn loại của Bảng DDC. Một *dấu chấm thập phân* được đặt ngay sau số vị (con số) thứ ba của số môn loại, tiếp theo sau là việc *phân mục theo lối thập phân* [phân chia theo mười] để định đến mức đặc thù cần có của sự phân loại.

Một đề mục [hay đề tài, môn loại] có thể xuất hiện trong nhiều ngành kiến thức. Thí dụ, “y phục” có nhiều khía cạnh có thể cho vào nhiều ngành kiến thức. Ảnh hưởng về khía cạnh tâm lý của “y phục” thuộc về số phân loại 155.95 như là một thành phần của ngành Tâm lý học; phong tục liên hệ đến “y phục” lại được cho vào số 391 như là một thành phần của Phong tục; và y phục trong nghĩa của thời trang lại được cho số 746.92 như là một thành phần của Mỹ thuật học.

Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ giữ vai trò quan trọng trong việc cung cấp số phân loại Dewey và số phân loại của Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ (Library of Congress Classification, LC) cho những cuốn sách mới xuất bản qua dịch vụ “làm biên mục trong khi xuất bản (Cataloging In Publication = CIP) và cung cấp dữ liệu dưới dạng băng từ tính theo khuôn thức MARC (Machine-Readable Cataloging) được gọi là “Băng MARC” (MARC tape). Công ty OCLC mua các băng MARC này và nhập vào cơ sở dữ liệu trực tuyến của họ có tên là WorldCat hay OCLC Union Catalog để các thành viên sử dụng trong công tác làm biên mục tại tuyến chung. Những số phân loại này (số Dewey được ghi ở trường 082, số LC được ghi ở trường 050 trên các biểu ghi theo khuôn thức MARC) đã được nhiều thư viện dùng, nhưng chưa đầy đủ nên họ đã phải hiệu đính một chút bằng cách cung cấp số Cutter cho tác giả của sách và số tác phẩm, để hoà nhập sách đó với sưu tập của họ.

II. Số Cutter, Số Tác Phẩm và Số Hiệu

Theo *ALA Từ Điển Giải Nghĩa Thư Viện Học và Tin Học Anh-Việt*⁽²⁾ thì: **Số Cutter** (Cutter number) là “một mã số chữ/số dùng cho một tiêu đề có trong bản mô tả chính (main entry), chữ đầu tiên không phải là một mạo từ của phần mô tả thư mục, tên của một người được viết tiểu sử, v.v..., đã được chọn ra, hay căn cứ trên một Bảng Số Cutter hay Bảng Số Cutter-Sanborn để làm thành một phần của số sách (hay tài liệu thư viện) dành cho một đơn vị thư mục”.

Số Tác Phẩm (work mark) còn được gọi là Ký hiệu tác phẩm là: “Một hay nhiều dấu hiệu được thêm vào sau số tác giả trong số hiệu sách (hay tài liệu thư viện) để sắp xếp tiểu phân mục theo nhan đề, và cũng để giúp sắp xếp một cách thứ tự các ấn bản khác nhau của cùng một nhan đề.”

Số hiệu (call number) còn được gọi chung là **Số hiệu sách** (dù tài liệu thư viện gồm nhiều thể loại khác nhau): “Một tập hợp các ký hiệu trong một số hiệu giúp phân biệt một tài liệu có trong một sưu tập của thư viện với các tài liệu khác có cùng môn loại; thường bao gồm số phân loại số tác giả và số tác phẩm.”

Quản thủ thư viện ngoài việc phân loại tài liệu bằng cách cung cấp số phân loại (nếu dùng Bảng Phân Loại Thập Phân Dewey (DDC)), thí dụ Văn học Việt Nam có số DDC là 895.921, họ vẫn cần phải cung cấp một số duy nhất dành một cuốn sách (hay tài liệu) có trong sưu tập thư viện của họ bằng cách cho thêm *Số Tác Giả* còn được gọi là *Số Cutter* vào sách [tức là những chữ cái và những con số đi theo sau số phân loại Dewey] và một hay vài chữ dành cho nhan đề sách, được gọi là *số tác phẩm* (work mark), **do đó những cụm số và chữ này được gọi là Số Hiệu (call number).**

Hiện tại đã có ba Bảng Số Cutter được in thành sách, và một bảng dưới dạng hồ sơ điện tử (computer files) được Công ty OCLC làm trực tuyến. Ông Charles Ammi Cutter (1837-1903)⁽³⁾ làm ra “**Bảng Số Tác Giả Cutter Hai-Số**” (*The Cutter Two-Figure Author Table*) vào những năm cuối của Thế kỷ thứ 19. Sau đó, vào năm 1892 có “**Bảng Số Tác Giả Cutter Ba-Số**” (*Cutter Three-Figure Author Table*). Bảng này được bà Kate Sanborn mở rộng ra và nó trở thành bảng

mới tên là “**Bảng Số Tác Giả Cutter-Sanborn Ba-Số**” (The Cutter-Sanborn Three-Figure Author Table). Gia đình ông Cutter giữ nhiệm vụ cập nhật thường xuyên và hiệu đính Bảng Số Cutter này cũng như giữ trọn bản quyền tác giả của sách này. Công ty OCLC đã làm ra “**Bảng Số Cutter Bốn-Số**” (Four-Figure Cutter Tables) trên hệ thống trực tuyến của họ (mà không xuất bản thành sách), để các thư viện dùng DDC 21 Online có thể dễ dàng lấy Số Cutter, Bảng số Cutter Bốn-Số này được chuyển tải miễn phí.⁽³⁾ **Số Cutter** được dùng để phân biệt các tác giả khác nhau. **Để phân biệt vị trí trên giá sách của những tác phẩm của cùng một tác giả, và nếu tác phẩm thuộc cùng một thể loại, người ta phải cho thêm số tác phẩm (work mark) vào cùng với số Cutter.** Số Cutter này được đặt sau số Dewey và được hiểu ngầm là số thập phân, không phải là số nguyên.

Cả ba số: số phân loại, số Cutter, và số tác phẩm hợp lại để tạo thành một số cá biệt cho một cuốn sách gọi là Số hiệu hay Số hiệu Sách (dù tài liệu thư viện gồm nhiều thể loại khác nhau). Như vậy **Số Hiệu** là số duy nhất dành cho một nhan đề sách có trong sưu tập của thư viện, để tránh việc cung cấp cùng một số hiệu sách cho hai nhan đề khác nhau có cùng một môn loại và bảo đảm vị trí của nó cũng như sự truy tìm sách này trên giá sách.

Trên nguyên tắc khi cung cấp Số hiệu sách, người làm biên mục phải dựa trên bản mô tả chính (main entry) với tiêu đề chính (main heading) có thể là tên họ (surname, last name) theo sau là một dấu phẩy nếu làm biên mục mô tả theo Quy Tắc Biên Mục Anh-Mỹ, ấn bản thứ 2 (AACR2R)⁽⁴⁾, bút hiệu của tác giả (pseudonym), tên tập thể (corporate body as main entry) hay nhan đề của sách nếu sách do trên ba tác giả làm ra thì tiêu đề chính phải dùng là Nhan đề sách (Title main entry). Nếu nhan đề sách được ghi trên trang nhan đề bằng chữ số, và lại được dùng làm tiêu đề chính (title main entry) thì khi người làm biên mục tìm số Cutter thì phải đánh vần các chữ số đó rồi dựa trên Bảng Số Cutter để lấy ra Số Cutter thích hợp. Thí dụ tên sách là 50 Năm Khoa Học Công Nghệ Việt Nam (1945-1995) nếu nhan đề sách được dùng làm tiêu đề chính, thì người làm biên mục phải cung cấp thêm một nhan đề thứ hai với các con số được đánh vần hết ra theo tiếng Việt là “Năm Mươi Năm Khoa Học Công Nghệ Việt Nam” và số Cutter sẽ bắt đầu bằng chữ N. Nếu tên sách bắt đầu bằng một chữ cái và một dấu toán học kèm theo, thí dụ như tên sách là chương trình của máy điện toán bắt đầu bằng chữ C+ hay C++, khi làm biên mục, người ta phải làm thêm một nhan đề nữa cho sách này, với chữ C+ hay C++ được đánh vần hết ra là “C Cộng”, hay “C Cộng Cộng” và nếu nhan đề này được dùng làm tiêu đề chính (main heading) thì số Cutter dùng cho sách này sẽ là C3198 trích trong bảng Số Cutter 4 số của OCLC.

Nếu tên sách được bắt đầu bằng chữ viết tắt của một tên cá nhân, thí dụ V. I. Lenin, thì biên mục viên phải tuân theo chính sách riêng của thư viện đặt ra mà cung cấp số Cutter. Thí dụ: Thư viện của Đại Học Illinois, ở tỉnh Urbana-Champaign đặt ra chính sách riêng là⁽⁵⁾ : “Nếu tên tác giả được dùng là chữ tắt, và nếu nhan đề sách được dùng làm tiêu đề chính (main heading) ở trong bản mô tả chính (title main entry) thì đánh số Cutter theo chữ cái đầu tiên của nhóm chữ tắt này cho thêm số 1, mà không làm cho tên được đánh vần hết ra của một tên đầy đủ của tên cá nhân đó trên nhan đề sách. Thí dụ: nhan đề sách là V. I. Lenin và nó được dùng làm tiêu đề chính (title main entry) thì số Cutter dành cho nhan đề này là V1 (chữ V và số một) mà không phải là V843 (chữ tắt V trong tên đầy đủ của Lenin là: Vladimir Ilich Lenin); còn những chữ tắt khác (không phải là tên cá nhân thì lại được đánh số Cutter như là những cụm từ.” Thí dụ: U.N. là chữ viết tắt của United Nations (Liên Hiệp Quốc), số Cutter sẽ là Un314 trích trong Bảng Số Cutter 4 số của OCLC, mà không phải là U1 (chữ U và số một).

Nếu tài liệu làm bằng nhiều ngoại ngữ khác với mẫu tự thuộc gốc La-Tinh (tiếng Việt hiện nay dựa trên mẫu tự La-Tinh, ngày xưa chúng ta dùng chữ Hán và chữ Nôm), chẳng hạn như tiếng Hán (Chinese), tiếng Ki-rin của Nga (Cyrillic), tiếng Do Thái (Hebrew), v.v. thì người thủ thư cần phải phiên âm sang vần tiếng Anh (hay vần tiếng Việt, tùy theo từng thư viện của từng nước nói tiếng Anh hay tiếng Việt) để có thể dùng được các tên theo mẫu tự La-Tinh có trong Bảng Số Cutter này vì bảng số Cutter này làm bằng tiếng Anh do một người Mỹ làm ra. Thí dụ tại Mỹ, tên của cố Chủ tịch nước Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa được phiên âm theo mẫu tự La-Tinh, lối viết Pinyin với vần tiếng Anh là *Mao Zedong* (lối viết cũ *Wade-Giles* là *Mao Tse-tung*),

tên của vị đương kim Tổng thống nước Nga được phiên âm từ tiếng Nga (Cyrillic) sang vần tiếng Anh là *Vladimir Putin*, tên của vị đương kim Thủ tướng nước Do Thái được phiên âm từ tiếng Do Thái (Hebrew) sang vần tiếng Anh là *Ariel Sharon*. Đối với việc làm biên mục tại Việt Nam, việc phiên âm tên người nước ngoài như thế nào thì thư viện cần phải **đặt tiêu chuẩn và luôn luôn phải có sự nhất quán trong việc làm này**, thí dụ nếu dùng tên của cố Chủ tịch Trung Hoa và Cố Tổng thống Đài Loan theo tiếng Việt là Mao Trạch Đông và Tưởng Giới Thạch, thì không thể dùng tên phiên âm Pinyin theo vần tiếng Anh là Mao Zedong và Chiang Kai-shek làm tiêu đề chính được.

Số hiệu (call number) theo định nghĩa ghi trong *ALA Từ Điển Giải Nghĩa Thư Viện Học và Tin Học Anh-Việt* là một tập hợp những ký hiệu để chỉ định một tài liệu nào đó trong một sưu tập của thư viện và ấn định vị trí của nó. Thông thường số hiệu bao gồm số phân loại [thí dụ số Dewey] và một Số Sách (book number) bao gồm Số tác giả (hay số Cutter) dùng mẫu tự (chữ cái) đầu tiên của tên họ (last name, family name) của tác giả theo sau là một chuỗi con số (thường là 3 hay 4 con số) cộng thêm một hay vài chữ lấy ra từ nhan đề sách (gọi là số tác phẩm) để bảo đảm cho việc xếp sách trên giá sách theo thứ tự của mẫu tự đầu của tên sách [tức là vừa có chữ đầu tiên của tên họ tác giả, cộng thêm một chuỗi 3 hay 4 con số và một chữ đầu tiên của nhan đề sách]. Cũng có khi thư viện không dùng Bảng số Cutter mà chỉ dùng ba chữ cái đầu tiên của họ tác giả mà thôi.

Dưới đây là một thí dụ thứ nhất về số Cutter lấy ra từ **Bảng Số Tác Giả Cutter Ba-Số**, dành cho mấy tên họ bắt đầu bằng chữ cái ở vần D và có ba số Ả Rập đi kèm:

Douglas, G có số Cutter là **D734**
Douglas, M có số Cutter là **D735 <<**
Douglas, S có số Cutter là **D736**
Douglas, W có số Cutter là **D737**
Doul có số cutter là **D738**
Dour có số Cutter là **D739**

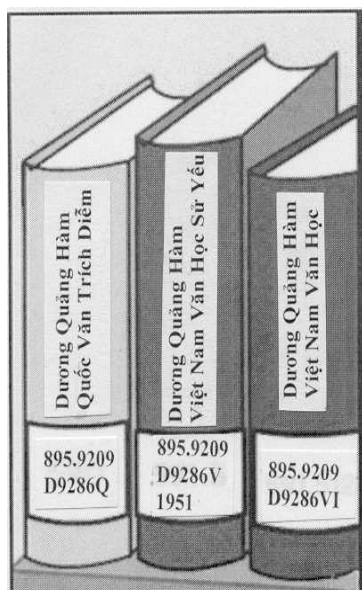
như vậy khi người Quản thủ thư viện làm biên mục cho cuốn sách có nhan đề là *Quantum-electrodynamical corrections to the fine structure of helium* của một tác giả tên là **Marvin Douglas** thì số phân loại Dewey cho cuốn sách này với tiêu đề đề mục thuộc về **“Điện động lực lượng tử” (Quantum electrodynamics) sẽ là 537.67**, số tác giả cho cuốn sách theo Bảng Số Cutter Ba Số này, và lấy số Cutter là D735 cho cuốn sách của tác giả này, rồi tiếp theo là chữ Q là mẫu tự đầu tiên của nhan đề sách, để có **một Số Hiệu duy nhất cho tác phẩm này, đó là số 537.67D735Q**.

Thí dụ thứ hai: Thư viện Morris của Southern Illinois University ở tỉnh Carbondale, tiểu bang Illinois ⁽⁶⁾, có 3 cuốn sách về Văn học Việt Nam của tác giả Dương Quảng Hàm là:

- Dương Quảng Hàm. *Quốc văn trích diễm*. Saigon: Bốn Phương, 1952. (274 tr.)
- Dương Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu: Trung học Việt Nam*. In lần 3. Hà Nội: Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1951. (480 tr.)
- Dương Quảng Hàm. *Việt Nam văn Học*. In lần 3. Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo dục, 1961. (236 tr.)

xem như vậy thì ba tác phẩm của Dương Quảng Hàm đều cùng ở **đề mục thuộc văn học Việt Nam** do đó số phân loại Dewey sẽ là 895.9209 và số Cutter lấy từ vần D của tiêu đề chính (main heading) là tên họ của tác giả **Dương** Quảng Hàm là D9286. Tuy nhiên để phân biệt vị trí trên giá sách của ba cuốn sách do cùng một tác giả, viết cùng một thể loại. Do đó ba cuốn sách của Dương Quảng Hàm nói trên có trong sưu tập Thư viện Morris của Southern Illinois University, Carbondale đã lần lượt được biên mục viên cho số Cutter có khi kết hợp với số tác phẩm là **D9286Q, D9286V 1951, D9286VI** thêm vào số hiệu để phân biệt vị trí của nó trên giá sách. Tập hợp số phân loại Dewey, số Cutter kèm theo số tác phẩm (được tùy chọn và thêm vào tùy theo chính sách riêng của thư viện Morris) dành cho nhan đề của sách đã tạo thành **Số Hiệu** (Call number)

Số hiệu và thứ tự sách xếp trên giá	Tác giả và Nhan đề	Nhà xuất bản, Năm xuất bản
895.9209 D9286Q	Dương Quảng Hàm <i>Quốc văn trích diễm</i>	Saigon: Bốn Phương, 1952. (274 tr.)
895.9209 D9286V 1951	Dương Quảng Hàm <i>Việt Nam văn học sử yếu: Trung học Việt Nam</i>	Hà Nội: Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1951. (480 tr.)
895.9209 D9286VI	Dương Quảng Hàm <i>Việt Nam văn Học</i>	Saigon: Bộ Quốc Gia Giáo dục, 1961. (236 tr.)



Số Phân Loại Thập Phân Dewey ghi trên sách, cùng với số Cutter kết hợp với số tác phẩm thường là nhan đề sách để tạo ra một số duy nhất dành cho từng cuốn sách của tác giả **Dương** Quảng Hàm. Thứ tự xếp giá được đặt từ trái sang phải.

Ngoài những số kể trên được biên mục viên cho thêm vào số Phân Loại Thập Phân Dewey, người ta cũng có thể cho năm xuất bản thêm vào để phân biệt các ấn bản (edition) khác nhau của cùng một nhan đề sách, hay số tập (volume number), số cuốn (copy number), số phần (part).

Đối với tác giả Việt Nam, có một số họ quá thông dụng và nhiều người có cùng một họ, chẳng hạn như **họ Nguyễn**, khi tìm số Cutter cho tác phẩm của các tác giả trùng họ Nguyễn này, người làm biên mục phải cẩn thận để **tránh việc cho trùng một số Cutter cho hai tác giả khác nhau nhưng có cùng một họ**, và tên gọi gần giống nhau, hay hoàn toàn giống nhau trên phương diện gõ tên họ bằng máy điện toán có hay không có dấu thanh điệu (diacritic marks) đi kèm (thí dụ Nguyễn Du, 1765-1820, và Nguyễn Dữ (1496). Theo **Bảng số Tác Giả Cutter-Sanborn Bốn-Số** của OCLC, các tác giả họ Nguyễn được gom lại thành từng nhóm dựa theo thành phần thứ hai của tên tác giả đầy đủ. Thí dụ: **Bảng số Tác Giả Cutter-Sanborn Bốn-Số (OCLC Four-Figure Cutter Tables)** <http://www.oclc.org/dewey/products/index.htm#cutter>) cung cấp số tác giả họ Nguyễn như sau:

Nguyễn, A tới D có số Cutter là N5764

Nguyễn, E tới K có số Cutter là N5765

Nguyễn, L tới P có số Cutter là N5766
Nguyễn, Q tới T có số Cutter là N5767
Nguyễn, U tới Z có số Cutter là N5768

Thí dụ thứ ba: Sưu tập của Thư viện Morris của Southern Illinois University, Carbondale đã có rất nhiều nhan đề liên hệ đến tác phẩm *Truyện Kiều* của tác giả Nguyễn Du, (1765-1820), cũng như có nhiều tác giả khác bàn luận về tác phẩm **Truyện Kiều** của tác giả **Nguyễn Du**. Xem như thế, thì những tác giả Việt Nam có cùng họ **Nguyễn** sẽ phải có số Cutter khác nhau, thí dụ Nguyễn Du, 1765-1820 có số Cutter là **N57612** và **Nguyễn Dữ**, fl.1496 có số Cutter là **N576128**. Đôi khi tên dịch giả và ngôn ngữ của văn bản dịch cũng được người làm biên mục thêm vào số hiệu để phân biệt những cuốn sách có cùng một thể loại do cùng một tác giả, nhưng được dịch ra bằng nhiều thứ tiếng khác nhau (tên các ngôn ngữ bằng tiếng Anh được trích từ *Bảng Mã Ngôn Ngữ Theo Khuôn Thức MARC* ⁽⁷⁾ thí dụ như bản dịch sang tiếng Pháp (French) hay tiếng Anh (English) thì chữ cái đầu tiên của hai thứ tiếng này là F và E được ghép vào với tác giả và số tác phẩm để có một số cá biệt cho các sách dịch này.

Chúng ta thử coi bảng dưới đây, sẽ thấy các số hiệu sách đầy đủ đã được Biên mục viên của thư viện này làm như thế nào để tránh cho số trùng dụng cho hai tác giả Nguyễn Du và Nguyễn Dữ.

Số hiệu và thứ tự sách xếp trên giá	Tên tác giả	Nhan đề sách, dữ kiện về xuất bản	Ngôn ngữ
895.921 N57612 K.B	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Truyện Kiều</i> = <i>Đoạn trường Tân Thanh</i> / Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo. In lần 5. Chứa lại rất kỹ và rất đúng với bản Nôm và thêm bài nói về lý thuyết Phật học trong <i>Truyện Kiều</i> . Saigon: Tân Việt, 1953?	Việt
895.921 N57612 K.BU	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Vân Kiều</i> = <i>Đoạn trường tân thanh</i> / Bùi Khánh Diễm chú thích. In lần 2. Saigon: Sóng mới, 1960.	Việt
895.921 N57612 K.C	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Thủy Kiều truyện tường chú</i> / Chiêm Vân Thị chú đính. Saigon: Bộ Giáo Dục, 1966.	Việt, Nôm
895.921 N57612 K.C 1973	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Thủy Kiều truyện tường chú</i> / Chiêm Vân Thị chú đính; phiên dịch và phụ, Lê Mạnh Liêu. Tái bản lần 1. Saigon: Bộ Văn Hóa Giáo Dục và Thanh Niên, 1973	Việt, Nôm
895.921 N57612 K.D	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Vân Kiều tân truyện</i> /. Publié et traduit pour la première fois par Abel des Michels . Paris: E. Leroux, 1884-1885.	Pháp
895.921 N57612 K.HU	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>The Tale of Kiều</i> : a bilingual edition of <i>Nguyen Du's Kieu</i> / translated and annotated by Huỳnh Sanh Thông, and with a historical essay by Alexander B. Woodside. New Haven, Conn.: Council on Southeast Asia and Yale University, 1983	
895.921 N57612 K.N	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Van Kieu</i> / Traduction en français avec notes et commentaires du <i>Kieu</i> de Nguyễn Du (grand poème populaire vietnamien) par Nguyễn Văn Vĩnh Saigon: Vĩnh Bảo, 1973?	Pháp
895.921 N57612 K.NG	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Truyện Kiều</i> / Hà Huy Giáp giới thiệu, Nguyễn Thanh Giang khảo đính và chú thích. Hà Nội: Đại học và Trung Học Chuyên Nghiệp, 1972.	Việt
895.921 N57612 K.P 1972	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Túy Tình Từ</i> / tác giả Nguyễn Du; đúng y theo nguyên bản do Phạm Kim Chi phiên chú, Nguyễn Thành Điem xuất bản tại Saigon năm 1917. Saigon: Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, 1972.	Việt
895.921 N57612 K.T	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Việt Nam Văn nghệ đệ nhất kỳ thư Nguyễn Du đại thi sĩ tác phẩm Kim Vân Kiều Nam âm thi tập Hán văn dịch</i>	Việt, Hán

		<i>bản Hán Việt văn đối chiếu</i> / dịch giả Trương Cam Vũ. Saigon: Liên Hưng Thư Cục, 1961.	
895.921 N57612KEH	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>The Tale of Kiều: a bilingual edition of Nguyen Du's Kieu</i> / translated and annotated by Huỳnh Sanh Thông, with a preface by Gloria Emerson and a historical essay by Alexander B. Woodside. 1 st edition. New York: Random House, 1973	Anh
895.921 N57612KE.L 1968	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Van Kieu</i> / English translation, footnotes and commentaries by Lê Xuân Thuý. Saigon, Khai Trí, 1968	Anh, Việt
895.921 N57612KF.C 1968	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Van Kieu, le célèbre poème annamite</i> / Traduit en vers français par René Caryssac. Hanoi: Le Van Tan, 1968.	Pháp
895.921 N57612KFN	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kiều</i> . Traduit du Vietnamien / Traduction Nguyễn Khắc Viện; presentation Nguyễn Tiên Chung. Hanoi: Éditions en Langues Étrangères, 1965.	Pháp
895.921 N57612KFT 1915A	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Van Kieu: Poème populaire annamite</i> / adapté en français, Thu Giang. Paris: A Challamel, 1915.	Pháp
895.921 N57612KFN	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Vân Kiều</i> / Traduction en français par Nguyễn Văn Vĩnh; avec hors texte et culs de lampe de Mạnh Quỳnh. Saigon: Khai Trí, 1970.	Pháp
895.921 N57612KFX	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Kim Van Kieu</i> / Traduit de vietnamien par Xuân Phúc et Xuân Việt. Paris: Gallimard, 1961.	Pháp
*Q. 895.921 N57612K.K	Nguyễn, Du, 1765-1820	<i>Đoạn trường tân thanh / Kiều</i> Oánh Mậu chú giải. Hà Nội, [k.n., 1902?] [*Q trong số hiệu sách là Quarto: khổ 4 sách lớn]	Việt, Nôm
895.923 N576128T	Nguyễn, Dữ, fl.1496	<i>Chuan ji man lu</i> / Jaun Hsii; [Loai Am Hoi] chu pên. [S.l.]: Shu Fang Hong Liao, Ruan Zi Xin, qin zi, [1712]	Hán [phiên âm theo lối Pinyin]
895.923 N576128TVB	Nguyễn, Dữ, fl.1496	<i>Tân biên truyện kỳ mạn lục</i> / Dịch giả Bùi Xuân Trang. Saigon: Bộ Giáo Dục, Trung Tâm Học Liệu, 1970.	Việt, Hán
895.923 N576128TVN	Nguyễn, Dữ, fl.1496	<i>Truyện kỳ mạn lục</i> / Bản dịch của Trúc Khê Ngô Văn Triên; lời giới thiệu của Bùi Kỳ. In lần 2. Hà Nội: Văn Học, 1971.	Việt

III. Kết Luận

Mục đích của việc sử dụng Bảng Phân Loại Thập Phân Dewey và Bảng Số Cutter trong công việc tổ chức và sắp xếp tài liệu trong thư viện theo đề mục (subject) cốt sao cho độc giả sử dụng mục lục thẻ/phiếu hay trực tuyến dễ dàng tìm tài liệu theo tiêu đề đề mục (subject headings) cũng như vào kho tài liệu (nếu thư viện áp dụng việc dùng kho mở), họ có thể tự tìm và lấy tài liệu trên giá sách. Nhờ vào việc dùng Bảng Phân Loại Dewey này, các sách có cùng một loại đề mục sẽ được sắp xếp cùng chỗ với nhau trên giá sách. Tuy nhiên, dù có chung một số phân loại, nhưng mỗi cuốn sách có số hiệu sách riêng của nó, để bảo đảm cho việc xếp giá được nhất quán và theo một trật tự nhất định, như thế khi độc giả truy tìm sách trên giá sách mới được dễ dàng và nhanh chóng.

Ghi Chú:

1. Dewey Decimal Classification (DDC) là tên đã được đăng ký bản quyền tác giả của Công ty OCLC. Các thông tin đầy đủ hơn, xin coi bài Giới thiệu về DDC ở địa chỉ này: <http://www.leaf-vn.org/ddc21expandUVN.htm> (bản tiếng Việt Unicode)

2. *ALA Từ Điển Giải Nghĩa Thư Viện Học và Tin Học Anh-Việt* / chủ biên, Heartsill Young; Phạm Thị Lệ-Hương, Lâm Vĩnh-Thế, Nguyễn Thị Nga, dịch. Tucson, AZ: Galen Press, 1996. (<http://www.leaf-vn.org/alainintro.html>)
3. - Chan, Lois Mai. *Cataloging and classification : An introduction*. N.Y.: McGraw-Hill, 1994. tr. 315-318.
 - "Evolution of the Cutter-Sanborn Three Figure Table"
http://www.oclc.org/oclc/new/n235/cutter_sanborn_three_figure_author_table.htm
 - *Cutter-Sanborn Three-Figure Author Table*. Swanson-Swift Revision. Libraries Unlimited, 1969. ISBN 0-87287-210-6 vẫn còn bán trên thị trường. Hiện nay Công ty OCLC đã dùng Bảng Số Cutter Bốn Số trên hệ thống trực tuyến của họ (mà không xuất bản thành sách), để các thư viện dùng DDC 21 Online có thể dễ dàng lấy Số Cutter. Xem "OCLC Special Report", tại URL này:
<http://www.oclc.org/research/publications/arr/1996/cutter.htm>
 - *OCLC Four-Figure Cutter Tables* được chuyển tải miễn phí tại URL này:
<http://www.oclc.org/dewey/support/program/> [truy cập 5-12-2004]
4. *Anglo-American Cataloging Rules*. 2nd revised ed. Chicago: ALA, 2002.
5. University of Illinois, Urbana-Champaign Library. Cataloging Policy and Procedures: Initials Representing Names:
(http://gateway.library.uiuc.edu/administration/planningbudget/sub_policies/cataloging.htm)
6. Southern Illinois University Library, Carbondale, Illinois, U.S.A.: (<http://www.lib.siu.edu/hp/>)
7. MARC Code List for Languages (<http://www.loc.gov/marc/languages/langhome.html>)

[rev 5-12-04]